

Bản án số: **138/2023/KDTM-PT**
Ngày 29/6/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
trong lĩnh vực xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Tình - Kiểm sát viên

Trong các ngày 31/5, 26/6 và 29/6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 81/2023/TLPT-KDTM ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng trong lĩnh vực xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 127/2022/KDTM-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 233/2023/QĐ-PT ngày 08/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 286/2023/QĐ-PT ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần C

Địa chỉ: Số 5 dãy D, ngõ 319 đường TT, tổ 50, phường HVT, quận HM, thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Phòng 407 – Tòa A Tòa nhà HH, số 275 đường NT, phường TX, quận TX, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức D – Giám đốc; có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần D

Địa chỉ: Tầng 11, số 2 TTT, phường TT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đình N – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Phi H, Ông Trần Nam P. Cùng địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà E, số 2 TTT, phường TT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; ông H và ông P có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn Công ty cổ phần C (viết tắt là Công ty C) khởi kiện đối với bị đơn Công ty cổ phần D (viết tắt là Công ty D) vì vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng số 442/2016/HĐKT về gói thầu: Thiết kế và thi công Trạm xử lý nước thải, thuộc công trình: Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở và chợ TH. Công ty C yêu cầu Công ty D trả số tiền còn nợ 272.966.392 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ việc: Ngày 30/12/2016, Công ty C và Công ty D có ký kết Hợp đồng số 442/2016/HĐKT về gói thầu: Thiết kế và thi công Trạm xử lý nước thải, thuộc công trình Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở và chợ TH. Đây là công trình do Công ty D làm Chủ đầu tư và Công ty C là Nhà thầu thi công.

Về nội dung Hợp đồng số 442/2016/HĐ/HĐKT:

- Bên D (Bên A) có giao và bên C (Bên B) có nhận thi công gói thầu “Thiết kế và thi công Trạm xử lý nước thải công suất 130m3/ngàym2”, công trình Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở và chợ TH. Phạm vi công việc được quy định cụ thể tại khoản 2.1, Điều 2 của Hợp đồng.

- Bên B chịu trách nhiệm đảm bảo thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị, bố trí nhân lực và chịu trách nhiệm thi công toàn bộ phần công việc của Hợp đồng; bảo đảm thi công theo đúng bản vẽ thiết kế; cung cấp vật tư thiết bị cho công trình phải bảo đảm mới 100%, đúng chủng loại, chất lượng, số lượng theo quy định của Hợp đồng và được các bên liên quan nghiệm thu trước khi đưa vào thi công (khoản 2.2, Điều 2).

- Tiến độ thực hiện hợp đồng (Điều 4): Tổng thời gian thi công theo hợp đồng là 80 ngày (không bao gồm thời gian nghỉ Lễ, Tết theo quy định của Nhà nước);

Thời gian thi công công trình sẽ được kéo dài trong các trường hợp:

- + Các trường hợp bất khả kháng theo luật định;
- + Do yêu cầu ngừng thi công của Bên A;

+ Do việc chậm nghiệm thu hoặc thanh toán của Bên A (kể từ khi Bên B đã đệ trình hồ sơ nghiệm thu và thanh toán hợp lệ và quá hạn Bên A thanh toán);

+ Thời gian chờ đợi các nhà thầu thi công khác thi công các công việc khác thì thời gian này sẽ được ghi vào nhật ký công trình làm căn cứ để trừ vào thời gian thi công công trình.

- Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Giá trị hợp đồng: 1.611.615.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm mười một triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

- Phương thức và điều kiện thanh toán (Điều 6): Hai bên thỏa thuận về phương thức thanh toán gồm các điều khoản về phương thức, tạm ứng Hợp đồng, thanh toán khối lượng thực hiện, khối lượng hoàn thành và quyết toán Hợp đồng, cụ thể như sau:

+ Tạm ứng: Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 35% giá trị Hợp đồng trước thuế trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng và nhận được hồ sơ tạm ứng hợp lệ bao gồm: Công văn đề nghị tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng và Hợp đồng bản phô tô.

+ Thanh toán đợt 1: Sau khi Bên B tập kết đủ vật tư, thiết bị đến chân công trình được Bên A nghiệm thu thanh toán, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% giá trị vật tư, thiết bị được nghiệm thu. Thời gian thanh toán không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ của Bên B cung cấp.

+ Thanh toán khối lượng hoàn thành: Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ việc lắp đặt thiết bị công trình được Bên A nghiệm thu, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 85% giá trị công trình hoàn thành được nghiệm thu. Giá trị này sẽ khấu trừ các khoản sau: khấu trừ tạm ứng tương ứng, các khoản Bên B bị vi phạm Hợp đồng (nếu có). Thời gian thanh toán không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ của Bên B cung cấp.

+ Quyết toán: Sau khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc theo Điều 2 Hợp đồng, hai bên ký Biên bản hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Nhà thầu sẽ đệ trình hồ sơ quyết toán công trình cho Chủ đầu tư. Hồ sơ chấp thuận, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị quyết toán Hợp đồng, thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày (không kể ngày nghỉ Lễ, nghỉ Tết). 5% giá trị quyết toán giữ lại để bảo hành công trình và sẽ được thanh toán nốt trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên B nộp chứng thư bảo lãnh bảo hành cho Bên A.

3. Thực hiện hợp đồng.

Sau khi hai bên ký kết hợp đồng và nhận được mặt bằng thi công, C đã tiến hành triển khai ngay các công việc từ việc tổ chức thiết kế kỹ thuật thi công, ký kết các hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị với các đơn vị cung cấp, bố trí nhân

lực, máy móc thiết bị để triển khai thi công công trình. Công trình đã được Công ty C thi công xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện xong kể từ ngày 29/11/2018. Công trình cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước và được Chủ đầu tư đưa vào vận hành sử dụng từ ngày được Cấp giấy phép xả thải.

Về công tác tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán quyết toán hợp đồng đã được hai bên thực hiện cho đến thời điểm hiện nay như sau:

- (1). Giá trị hợp đồng: 1.611.615.000 đồng.
- (2). Giá trị thực hiện: 1.533.044.200 đồng
- (3). Tiền tạm ứng: 512.786.680 đồng (vào ngày 21/2/2017)
- (4). Thanh toán đợt 1: 420.672.000 đồng (vào ngày 22/9/2017)
- (5). Thanh toán khối lượng hoàn thành: 326.619.128 đồng (vào ngày 09/02/2018).
- (6) Tổng giá trị đã thanh toán: 1.260.077.808 đồng
- (7) Giá trị còn lại phải thanh toán: 272.966.392 đồng

Các công việc còn tồn tại của Hợp đồng để hai bên tiến hành quyết toán và nghiệm thu thanh lý hợp đồng bao gồm:

- (1). Ký kết Biên bản hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng;
- (2). Ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán công trình;
- (3). Ký Biên bản thanh lý Hợp đồng.

* Các hành vi vi phạm Hợp đồng của D.

Công trình đã được Công ty C thi công xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện xong kể từ ngày 29/11/2018. Sau khi công trình được hoàn thành và bàn giao lại cho D, Công ty C đã hoàn tất toàn bộ hồ sơ, biên bản bàn giao công trình để trình lên D xem xét và ký kết thanh quyết toán Hợp đồng. Tuy nhiên, với mục đích kéo dài thời gian thanh toán và mong muốn chiếm đoạt toàn bộ số tiền còn lại, Công ty D đã đưa ra rất nhiều các yêu cầu bất hợp lý bắt C phải sửa chữa hoàn thiện lại, ví dụ như: Về vấn đề mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải gây mùi hôi, kiểm độ kín của các nắp bể, biển báo ... để gây khó khăn cho C, mặc dù vậy C rất thiện chí và khắc phục những yêu cầu của D trong phạm vi nghĩa vụ theo Hợp đồng của C. Đặc biệt đối với vấn đề mùi phát sinh, trong thực tế thì bất kỳ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt nào cũng tồn tại mùi hôi với nồng độ được cho phép theo quy định của pháp luật, không có Trạm xử lý nước thải nào mà 100% không có mùi hôi, D đã đưa ra yêu cầu này đối với C mà không dựa trên bất kỳ kết luận của Cơ quan chuyên môn, đây hoàn toàn là một hành vi cảm

tính và cố tình gây khó dễ của D đối với C. Với những yêu cầu không có căn cứ của D, C cũng đã có ý kiến về vấn đề này nhưng thay vì cần mời một đơn vị có chuyên môn thẩm định để giải quyết dứt điểm công việc giữa các bên thì D chỉ tiếp tục yêu cầu C phải thực hiện theo yêu cầu chỉ đạo của mình và lấy việc này làm lý do để không ký hồ sơ và không nghiệm thu thanh quyết toán.

Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, D đã lợi dụng việc mình là Chủ đầu tư để liên tục vi phạm các điều khoản Hợp đồng mà hai bên đã ký kết, từ việc tạm ứng hợp đồng, đến việc nghiệm thu thanh toán đợt 1, nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành công trình và đưa ra rất nhiều yêu cầu bất hợp lý không có trong hợp đồng để yêu cầu C thực hiện.

Trước việc cố tình không hợp tác và đưa ra những yêu cầu vô lý của D, C vẫn đã hoàn thiện những yêu cầu trong khả năng và nghĩa vụ của C nhưng D vẫn không ký hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán và trả tiền cho C. Việc làm này của D là nhằm mục đích kéo dài thời gian thanh toán và mong muốn chiếm đoạt số tiền còn phải trả cho C.

Đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần D phải thanh toán nốt cho Công ty cổ phần C số tiền còn lại là 272.966.392 đồng (Hai trăm bảy hai triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng).

2. Yêu cầu Tòa án buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty C số tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 06/8/2019 cho đến ngày vụ án được đưa ra xét xử.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 28/12/2016, Công ty cổ phần D (gọi tắt là “D”) và Công ty cổ phần C (gọi tắt là “C”) ký Hợp đồng kinh tế số 442/2016/HĐKT về gói thầu “Thiết kế & Thi công trạm xử lý nước thải tại Công trình Trung tâm thương mại, Văn phòng cho thuê, Nhà ở & Chợ TH” với tổng giá trị Hợp đồng: 1.611.615.000 đồng (Một tỷ sáu trăm mười một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng). Giá trên đã bao gồm 10% VAT và theo hình thức Hợp đồng trọn gói. Ngày 21/6/2017, D & C ký PLHĐ số 01 điều chỉnh giảm giá trị Hợp đồng 442/2016/HĐKT từ 1.611.615.000 đồng xuống còn 1.533.044.200 đồng. Ngày 20/12/2017, D & C ký PLHĐ số 02 phát sinh hạng mục lắp thêm biến tần cho 02 động cơ quạt hút mùi, thi công vách thạch cao chống ồn cho hệ thống xử lý mùi và 1 Aptomat 3 pha, 1 công tơ điện 3 pha. Giá trị: 22.237.600 đồng.

Tổng giá trị Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là: 1.555.281.800 đồng.

Tiến độ thực hiện Hợp đồng là: 80 ngày. Trong đó:

* Tiến độ thiết kế: 10 ngày từ ngày ký Hợp đồng và C nhận được tiền tạm ứng của D (không bao gồm thời gian nghỉ lễ, tết theo quy định của Nhà nước);

* Tiến độ cung cấp và lắp đặt thiết bị: 50 ngày từ ngày D phê duyệt thiết kế và bàn giao mặt bằng đủ điều kiện để thi công lắp đặt;

* Tiến độ chạy thử, vận hành, đào tạo và chuyển giao công nghệ: 20 ngày từ ngày nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị và có nước thải đầu vào.

Về thanh toán: D tạm ứng 35% giá trị Hợp đồng (trước thuế VAT) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng và D nhận đủ Hồ sơ gồm: Đề nghị tạm ứng, Bảo lãnh tiền tạm ứng (30% giá trị Hợp đồng trước thuế), Hợp đồng (photo). Khi D thanh toán đến 80% giá trị Hợp đồng thì giá trị tạm ứng này được thu hồi hết.

Thanh toán Hợp đồng được thực hiện như sau:

* Đợt 1: Thanh toán đến 70% giá trị vật tư, thiết bị được nghiệm thu trong vòng 07 ngày từ ngày hồ sơ đề nghị thanh toán của C được D chấp thuận.

* Đợt 2: Thanh toán đến 85% giá trị công việc hoàn thành được nghiệm thu trong vòng 07 ngày từ ngày hồ sơ đề nghị thanh toán của C được D chấp thuận.

* Đợt 3: Quyết toán; Thanh toán đến 95% giá trị Quyết toán khi ký Biên bản bàn giao hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trong vòng 15 ngày từ ngày hồ sơ quyết toán được phê duyệt.

* Đợt 4: 5% giá trị còn lại sẽ được thanh toán trong 07 ngày từ ngày C nộp chứng thư bảo lãnh bảo hành theo nội dung bảo lãnh được D chấp thuận.

Thực hiện Hợp đồng:

Số tiền thực tế D đã thanh toán đến 85% khối lượng công việc hoàn thành cho C đến nay là: 1.260.077.808 đồng. Chi tiết như sau:

* Ngày 17/02/2017 tạm ứng 35% giá trị Hợp đồng số tiền: 512.786.680 đồng.

* Ngày 22/9/2017, thanh toán đợt 1 đến 70% giá trị vật tư, thiết bị nghiệm thu: 420.672.000 đồng.

* Ngày 08/02/2018, thanh toán đợt 2 khối lượng hoàn thành đến 85% giá trị công việc hoàn thành được nghiệm thu: 326.619.128 đồng.

C đã vi phạm nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng:

- Vi phạm tiến độ: Theo điều 4 Hợp đồng, tổng thời hạn thi công là 80 ngày. Thực tế C đã thi công 910 ngày đến ngày D có Thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà một số hạng mục thi công thuộc trách nhiệm của C vẫn chưa được C thực hiện.

- Vi phạm chất lượng thi công: Công văn 132/2017/DEC ngày 29/11/2017; CV55/2018/D ngày 16/3/2018; CV 144/2018/D ngày 29/8/2018 thể hiện hạng mục tôn đọng C không khắc phục D đã yêu cầu C xử lý các tôn đọng và sai sót chưa được khắc phục, nhưng C đã không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng, chưa thực hiện việc bàn giao hệ thống cho D.

Quan điểm của D về yêu cầu khởi kiện của C: D không đồng ý với yêu cầu trên của nguyên đơn vì không có căn cứ, lý do sau: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng trên, Công ty C đã vi phạm nghiêm trọng, do vậy D yêu cầu C phải thanh toán chi phí mà D phải thuê nhà thầu khác vào sửa chữa, khắc phục hạng mục sai sót của C và yêu cầu phạt chậm tiến độ, cụ thể như sau:

1. Buộc C phải thanh toán chi phí thuê nhà thầu khác sửa chữa, khắc phục hạng mục sai sót của C.

C thi công sai hạng mục xả khí và gom đường thải vào hệ thống chung của Tòa nhà dẫn đến mùi hôi phát sinh từ trạm xử lý nước thải lan khắp tầng hầm B3 và thang máy lên các tầng của Tòa nhà, chưa hoàn thiện được biển tên Công trường. Việc này đã được nhắc nhở nhiều lần và thể hiện tại biên bản làm việc ngày 28/09/2017 (giữa Ban quản lý dự án và C), Công văn 132/2017 ngày 29/11/2017, Công văn 55/2018/CV-C ngày 16/03/2018, Công văn 144/2018/CV-C ngày 29/08/2018, Biên bản làm việc ngày 17/09/2018...

Căn cứ khoản 8.1 Điều 8 Hợp đồng: “Bên B có trách nhiệm đền bù toàn bộ thiệt hại cho bên A và bên thứ 3 đối với những hư hỏng của hệ thống hạ tầng và công trình xung quanh nếu do lỗi của mình trong quá trình thi công gây ra”.

Căn cứ điểm 2.2.1 khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng: “...Nếu bên B không khắc phục được các lỗi do bên B gây ra trong khoảng thời gian được hai bên thỏa thuận bằng văn bản khiến bên A phải tự tiến hành hoặc thuê bên B khác thực hiện thì bên B sẽ phải bồi thường tất cả các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa đồng thời phải chịu phạt do vi phạm chất lượng một khoản tiền bằng 5% giá trị phần khối lượng công việc bị vi phạm về chất lượng đó”.

Do C thi công không đảm bảo buộc D phải thuê nhà thầu A hoàn thiện công việc, Giá trị Hợp đồng C phải thuê nhà thầu A là: 1.611.214.496 đồng do vậy D yêu cầu C phải thanh toán số tiền trên.

2. Phạt chậm tiến độ thi công:

Căn cứ Điều 4 về “Tiến độ thực hiện Hợp đồng” của Hợp đồng 442/2016/HĐKT giữa D và C ký ngày 28/12/2016 quy định:

“Tiến độ thiết kế (bao gồm cả thời gian thẩm tra, thẩm duyệt, chưa bao gồm thời gian phê duyệt của Chủ đầu tư): 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và Bên B nhận được tiền tạm ứng từ bên A.

Tiến độ cung cấp và lắp đặt thiết bị: 50 ngày kể từ ngày bên A phê duyệt thiết kế và bàn giao mặt bằng thi công lắp đặt đủ điều kiện để bên B vào thi công,

Tiến độ chạy thử, vận hành, đào tạo chuyên gia công nghệ: 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị và có nước thải đầu vào (không bao gồm thời gian nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước)".

Tổng thời gian hoàn thiện Công trình là 80 ngày, nhưng thực tế C đã kéo dài đến 910 ngày Trong đó:

Tiến độ cung cấp và lắp đặt thiết bị: Căn cứ theo “Nhật ký thi công” ngày bàn giao mặt bằng thi công được ghi nhận là ngày 27/03/2017, ngày 05/07/2017 là ngày nghiệm thu lắp đặt tĩnh toàn bộ hệ thống xử lý nước thải công trình 130m³/ngày.đêm. Như vậy thời gian cung cấp và lắp đặt thiết bị là: 101 ngày; Thời gian theo quy định của Hợp đồng là: 50 ngày; Thời gian quá hạn là: 51 ngày.

Tiến độ chạy thử, vận hành, đào tạo và chuyên gia công nghệ: Căn cứ theo “Nhật ký thi công” và Biên bản nghiệm thu số 06/HTLN/NTVL/C ngày nghiệm thu lắp đặt tĩnh là ngày 05/07/2017, C phải tiến hành chạy thử, vận hành, đào tạo và chuyên gia công nghệ trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu lắp đặt tĩnh. Tuy nhiên, C đã không thực hiện được toàn bộ công việc này buộc D phải gửi Thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng vào ngày 15/08/2019.

Như vậy, tính đến thời điểm D buộc phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng (từ ngày 06/07/2017 đến ngày 15/08/2019) là 771 ngày. C vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Tổng thời gian quá hạn là: 739 ngày (trừ 20 ngày theo Hợp đồng và 12 ngày lễ tết).

Căn cứ Điều 8.2 của Hợp đồng 442/2016/HĐKT về phạt vi phạm: “Nếu do lỗi của bên B mà tổng tiến độ thực hiện quy định tại Điều 4 Hợp đồng bị chậm trễ, thì bên B phải chịu phạt 0.5% Giá trị quyết toán Hợp đồng/mỗi ngày chậm (không quá 12% giá trị quyết toán)”. Do đó, D yêu cầu C chịu khoản phạt vi phạm tiến độ tạm tính là: 1.319.661.000 đồng x 12% = 158.359.320 đồng.

Ngoài ra đề nghị Tòa buộc C phải thanh toán tiền lãi chậm trả số tiền trên tính từ ngày nộp đơn phản tố đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo lãi suất 10%/năm của số tiền: 1.797.848.312 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ chưa thanh toán 272.966.392 đồng. Về tiền lãi phát sinh, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn

phải chịu tiền lãi trên số tiền còn nợ chưa thanh toán với mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng V tại thời điểm xét xử là 15%/năm, thời điểm tính lãi kể từ ngày bị đơn chấm dứt Hợp đồng ngày 06/8/2019 cho đến ngày xét xử. Nguyên đơn rút yêu cầu về phần buộc bị đơn phải bồi thường tiền lãi vay của bà Lưu Thị H theo đơn gửi Tòa án ngày 24/10/2022. Về yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

- Bị đơn trình bày: Bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: Phần giá trị thuê bên thứ 3 số tiền 823.707.621 đồng và không yêu cầu tính lãi số tiền phải bồi thường. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Nguyên nhân chính dẫn đến việc khối lượng thi công của nguyên đơn không được nghiệm thu là do: Nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo Hợp đồng về khối lượng, chất lượng, tiến độ thi công cũng như thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán. Tính đến ngày bị đơn buộc phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì các vi phạm cũng chưa được khắc phục và bị đơn phải ký Hợp đồng với bên thứ 3 (nhà thầu A) để khắc phục. Nay bị đơn yêu cầu phía nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn các khoản: Tiền thi công bề bong tróc: 540.060.875 đồng; Tiền cải tạo xử lý Trạm nước thải: 247.500.000 đồng; Tiền phạt chậm tiến độ là 12%/giá trị Hợp đồng: 183.965.280 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn số tiền: 971.526.155 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 127/2022/KDTM-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân quận ĐĐ, thành phố Hà Nội đã xử:

- Áp dụng Điều 30; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 301, 306 và Điều 319 Luật thương mại;

- Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần C, về việc đòi số tiền còn nợ chưa thanh toán phát sinh từ hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần D.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu phía nguyên đơn bồi thường số tiền vi phạm về tiến độ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải bồi thường phần lãi đối với khoản vay của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về phần bồi thường giá trị thuê bên thứ 3 số tiền

823.707.621 đồng.

Buộc bị đơn Công ty D phải thanh toán trả cho nguyên đơn Công ty C tổng số tiền 316.882.499 đồng (Ba trăm mười sáu triệu, tám trăm tám mươi hai ngàn, bốn trăm chín chín đồng).

Bị đơn Công ty D phải nộp 56.456.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty C nộp 3.000.000 đồng tiền án phí phản yêu cầu không được chấp nhận. Đối trừ số tiền tạm ứng đã nộp, nguyên đơn Công ty C được hoàn lại số tiền 11.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án quận ĐĐ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069707 ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ gốc của Công ty C; Không chấp nhận yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng của Công ty C; Đề nghị chấp nhận mức phạt chậm tiến độ 12% giá trị hợp đồng của hợp đồng số 442/2016/HĐKT ký ngày 30/12/2016 theo đơn phản tố của Công ty D; Đề nghị chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty D phải thuê đơn vị thứ ba vào sửa chữa, cải tạo hệ thống xử lý nước thải giá trị là 787.506.875 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán 112.305.160 đồng trên số tiền nợ gốc 222.366.672 đồng, nguyên đơn chỉ đề nghị bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 222.366.672 đồng.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tiền phạt chậm tiến độ và tiền bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty D, hủy một phần án sơ thẩm đối với yêu cầu thanh toán lãi chậm thanh toán của Công ty C. Về án phí: Công ty D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty D được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty C với Công ty D phát sinh từ hợp đồng xây dựng, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty D có địa chỉ tại tầng 11, số 2 TTT, phường TT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận ĐĐ thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty C và Công ty D ký kết hợp đồng kinh tế số 442/2016/HĐKT ngày 30/12/2016 và các phụ lục hợp đồng về gói thầu thiết kế và thi công Trạm xử lý nước thải, thuộc công trình Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở và chợ TH.

Xét hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được hai bên ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên có hiệu lực và buộc các bên phải thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng, xác định nguyên đơn đã xuất hóa đơn tổng số tiền 1.482.444.480 đồng, bị đơn đã thanh toán 1.260.077.808 đồng. Tòa án

cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc: 1.482.444.480 đồng – 1.260.077.808 đồng = 222.366.672 đồng là có căn cứ nên giữ nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán 112.305.160 đồng trên số tiền nợ gốc 222.366.672 đồng. Bị đơn đồng ý việc nguyên đơn rút yêu cầu này. Xét thấy việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, nên hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán 112.305.160 đồng.

Về yêu cầu phạt chậm tiến độ: Căn cứ vào nội dung của hợp đồng các bên thỏa thuận về thời hạn thực hiện hợp đồng, căn cứ vào các công văn trao đổi qua lại giữa nguyên đơn và bị đơn, xác định nguyên đơn có vi phạm về tiến độ nên án sơ thẩm xác định nguyên đơn phải chịu phạt do chậm tiến độ với số tiền 17.789.333 đồng là có căn cứ nên giữ nguyên.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn đối với nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn đã hoàn thành công việc, công trình đi vào hoạt động từ tháng 12/2017. Ngày 20/12/2017 hai bên còn ký phụ lục 02 để lắp đặt thêm máy biến tần... Ngày 10/12/2018 Sở tài nguyên và môi trường có thông báo về việc đã kiểm tra việc chấp hành bảo vệ môi trường tại dự án. Tổng cục đo lường chất lượng Quốc gia có kết luận về mẫu nước xả thải của dự án đạt chất lượng. Như vậy, cần xác định trạm xử lý nước thải đã được hoàn thành và hoạt động ổn định, thời hạn bảo hành công trình đã hết. Ngày 06/8/2019 bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại số tiền 787.506.875 đồng.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 301, 306 và Điều 319 Luật thương mại;

Áp dụng Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty D

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 127/2022/KDTM-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C về việc đòi số tiền còn nợ chưa thanh toán phát sinh từ hợp đồng xây dựng với Công ty D.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty D về việc yêu cầu Công ty C bồi thường số tiền phạt vi phạm về tiến độ.

2. Buộc Công ty D phải trả cho Công ty C số tiền nợ gốc 222.366.672 đồng.

Buộc Công ty C phải trả cho Công ty D số tiền phạt 17.789.333 đồng

Đôi trừ nghĩa vụ, buộc Công ty D phải trả cho Công ty C số tiền 204.577.339 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải bồi thường phần lãi đối với khoản vay của nguyên đơn.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán 112.305.160 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về phần bồi thường giá trị thuê bên thứ 3 số tiền 823.707.621 đồng.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

Công ty D phải nộp 11.118.333 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 32.968.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0070617 ngày 19/08/2022 tại Chi cục

Thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, nên được trả lại 21.849.667 đồng.

Công ty C phải nộp 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 14.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0069707 ngày 24/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, nên được trả lại 11.000.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty D 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0071315 ngày 03/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Đống Đa, tp Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn